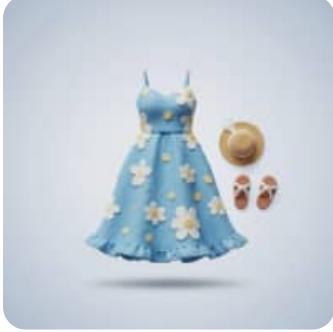
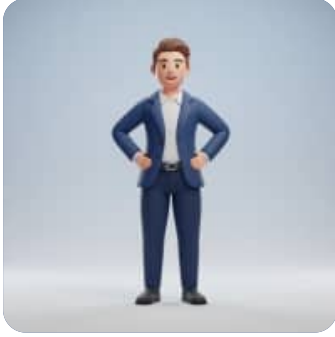


 áo sơ mi	 áo phông	la camiseta Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. Él lleva su camiseta favorita. Lección 102 · Prendas de ropa	la camisa Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? ¿Dónde compras tus camisas? Lección 102 · Prendas de ropa
 quần	 quần bò	los jeans Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. Los jeans azules siguen siendo populares. Lección 102 · Prendas de ropa	los pantalones Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? ¿Cuáles pantalones elegirías? Lección 102 · Prendas de ropa
 váy	 váy	la falda Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? ¿Crees que esta falda es corta? Lección 102 · Prendas de ropa	el vestido Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. Ella lleva un vestido bonito. Lección 102 · Prendas de ropa
 giày	 ủng	las botas Họ thường xuyên đi ủng. Usan sus botas a menudo. Lección 102 · Prendas de ropa	los zapatos Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. Él siempre tiene zapatos nuevos. Lección 102 · Prendas de ropa

 tất	 áo khoác	el abrigo Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. Tu abrigo es muy elegante. Lección 102 · Prendas de ropa	los calcetines Tất ấm rất quan trọng. Los calcetines cálidos son importantes. Lección 102 · Prendas de ropa
 áo khoác	 mũ	el sombrero Bạn mua cái mũ đó khi nào? ¿Cuándo compraste ese sombrero? Lección 102 · Prendas de ropa	la chaqueta Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. Llevas una chaqueta azul. Lección 102 · Prendas de ropa
 áo len	 áo ni có mũ	la sudadera con capucha Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. El niño lleva una sudadera con capucha abrigada. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	el suéter Tôi cần một chiếc áo len ấm. Necesito un suéter abrigado. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	el chaleco Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. El hombre lleva un chaleco negro. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	la blusa Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. La mujer lleva una blusa blanca. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...

 áo ba lỗ	 áo khoác len	el cárdigan Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. Ella lleva un cárdigan abrigado. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	la camiseta de tirantes Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. El hombre lleva una camiseta de tirantes. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...
 áo ni	 bộ đồ thể thao	el conjunto deportivo Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. Ella usa un conjunto deportivo para hacer ejercicio. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	la sudadera Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. Ella se compró una sudadera nueva. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...
 áo choàng	 đồ ngủ	el pijama Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. Ella duerme en pijama. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	la túnica Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. El hombre lleva una túnica larga. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...
 trang phục	 đồng phục	el uniforme Các học sinh mặc đồng phục. Los estudiantes llevan un uniforme. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...	el disfraz Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. El bailarín lleva un disfraz colorido. Lección 103 · Ropa — Camisetas, jerséis y abrig...

 giày thể thao	 dép xăng đan	las sandalias Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. Ella se compró unas sandalias nuevas. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	las zapatillas Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. Uso zapatillas para hacer deporte. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especia...
 dép đi trong nhà	 đồ bơi	el traje de baño Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. Ella empacó su traje de baño. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	las pantuflas Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. Uso pantuflas en casa. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especia...
 mũ bảo hiểm	 mũ lưỡi trai	la gorra de béisbol Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. Él lleva una gorra de béisbol azul. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	el casco Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. Él lleva un casco para protegerse. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especia...
 vương miện	 kính	los lentes Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. Se le rompieron los lentes. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	la corona Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. El rey lleva una corona de oro. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especia...

 túi	 tay áo	la manga Tay áo của tôi bị ướt sũng. Mi manga está muy mojada. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	el bolsillo Tôi có tiền trong túi. Tengo dinero en el bolsillo. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especia...
 cúc	 khóa kéo	la cremallera Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. Mi bolso tiene la cremallera rota. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas especi...	el botón Tôi bị rơi mất một cái cúc. Se me perdió un botón. Lección 104 · Ropa — Calzado y prendas espeda...
 kích cỡ	 vừa	caber Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Ella todavía cabe en sus jeans viejos. Lección 56 · Ropa y tallas	la talla Kích cỡ này quá nhỏ. Esta talla es demasiado pequeña. Lección 56 · Ropa y tallas
 quá rộng	 quá nhỏ	demasiado pequeño Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Por desgracia, este zapato es demasiado pequeño. Lección 56 · Ropa y tallas	demasiado grande Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Creo que esta camisa es demasiado grande. Lección 56 · Ropa y tallas

 thử			probarse Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Nos probamos sombreros nuevos. Lección 56 · Ropa y tallas